

b) Học phí Khóa 2025

STT	Tên ngành	Khối ngành	Dự kiến học phí Khóa tuyển 2025			
			2025-2026 (Năm 1)	2026-2027 (Năm 2)	2027-2028 (Năm 3)	2028-2029 (Năm 4)
1	Sinh học	IV	34,200,000	38,600,000	43,400,000	48,600,000
2	Sinh học (CT tăng cường tiếng Anh)	IV	50,800,000	54,600,000	58,900,000	64,700,000
3	Công nghệ Sinh học	IV	34,200,000	38,600,000	43,400,000	48,600,000
4	Công nghệ Sinh học (CT tăng cường tiếng Anh)	IV	50,800,000	54,600,000	58,900,000	64,700,000
5	Vật lý học	IV	28,400,000	32,600,000	37,400,000	43,000,000
6	Công nghệ vật lý điện tử và tin học	IV	34,200,000	38,600,000	43,400,000	48,600,000
7	Công nghệ bán dẫn	IV	34,200,000	38,600,000	43,400,000	48,600,000
8	Vật lý học (CT tăng cường tiếng Anh)	IV	46,000,000	50,800,000	54,600,000	60,000,000
9	Hoá học	IV	34,200,000	38,600,000	43,400,000	48,600,000

STT	Tên ngành	Khối ngành	Dự kiến học phí Khóa tuyển 2025			
			2025-2026 (Năm 1)	2026-2027 (Năm 2)	2027-2028 (Năm 3)	2028-2029 (Năm 4)
10	Hóa học (CT tăng cường tiếng Anh)	IV	54,600,000	58,900,000	63,600,000	68,600,000
11	Khoa học Vật liệu	IV	34,200,000	38,600,000	43,400,000	48,600,000
12	Khoa học Vật liệu (CT tăng cường tiếng Anh)	IV	50,800,000	54,600,000	58,900,000	64,700,000
13	Địa chất học	IV	28,400,000	32,600,000	37,400,000	43,000,000
14	Kinh tế đất đai	IV	34,200,000	38,600,000	43,400,000	48,600,000
15	Hải dương học	IV	28,400,000	32,600,000	37,400,000	43,000,000
16	Khoa học Môi trường	IV	28,400,000	32,600,000	37,400,000	43,000,000
17	Khoa học Môi trường (CT tăng cường tiếng Anh)	IV	50,800,000	54,600,000	59,000,000	64,700,000
18	Toán học	V	35,500,000	40,500,000	45,500,000	50,900,000
19	Toán ứng dụng	V	35,500,000	40,500,000	45,500,000	50,900,000
20	Toán tin	V	35,500,000	40,500,000	45,500,000	50,900,000

STT	Tên ngành	Khối ngành	Dự kiến học phí Khóa tuyển 2025			
			2025-2026 (Năm 1)	2026-2027 (Năm 2)	2027-2028 (Năm 3)	2028-2029 (Năm 4)
21	Khoa học Dữ liệu	V	35.500.000	40.500.000	45.500.000	50.900.000
22	Thống kê	V	35,500,000	40,500,000	45,500,000	50,900,000
23	Khoa học máy tính (CT Tiên tiến)	V	67,000,000	75,300,000	82,830,000	86,900,000
24	Công nghệ thông tin (CT tăng cường tiếng Anh)	V	50,000,000	54,600,000	59,000,000	61,900,000
25	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin (ngành Công nghệ thông tin; ngành Kỹ thuật phần mềm; ngành Hệ thống thông tin; ngành Khoa học máy tính)	V	35,500,000	40,500,000	45,500,000	50,900,000
26	Trí tuệ nhân tạo	V	35,500,000	40,500,000	45,500,000	50,900,000

STT	Tên ngành	Khối ngành	Dự kiến học phí Khóa tuyển 2025			
			2025-2026 (Năm 1)	2026-2027 (Năm 2)	2027-2028 (Năm 3)	2028-2029 (Năm 4)
27	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (CT tăng cường tiếng Anh)	V	55,400,000	59,800,000	64,600,000	69,700,000
28	Công nghệ Vật liệu	V	35,500,000	40,500,000	45,500,000	50,900,000
29	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	V	28,400,000	32,600,000	37,400,000	43,000,000
30	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	V	35,500,000	40,500,000	45,500,000	50,900,000
31	Thiết kế vi mạch	V	35,500,000	40,500,000	45,500,000	50,900,000
32	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (CT tăng cường tiếng Anh)	V	44,600,000	49,000,000	53,900,000	59,200,000
33	Kỹ thuật hạt nhân	V	28,400,000	32,600,000	37,400,000	43,000,000
34	Vật lý Y khoa	V	32,200,000	37,000,000	41,600,000	47,800,000
35	Kỹ thuật Địa chất	V	28,400,000	32,600,000	37,400,000	43,000,000

STT	Tên ngành	Khối ngành	Dự kiến học phí Khóa tuyển 2025			
			2025-2026 (Năm 1)	2026-2027 (Năm 2)	2027-2028 (Năm 3)	2028-2029 (Năm 4)
36	Quản lý tài nguyên và môi trường	VII	28,400,000	32,600,000	37,400,000	43,000,000
37	Công nghệ giáo dục	I	31,800,000	35,800,000	40,200,000	45,000,000